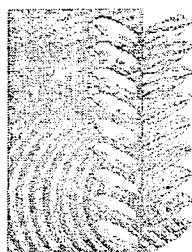


CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



KIEN GIANG

KIEN GIANG IMPORT AND EXPORT CO., LTD

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 03/2018

Kính gửi:.....

*Rạch Giá, ngày 19 tháng 10 năm 2018*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chín tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>819.028.718.072</b>	<b>765.157.415.358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.786.060.914</b>	<b>119.072.412.496</b>
1. Tiền	111		21.286.060.914	95.172.412.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	23.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>264.950.786.927</b>	<b>103.538.947.453</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		258.116.763.385	90.166.631.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.596.120.970	12.102.102.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.635.970.876	7.349.839.334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.398.068.304)	(6.079.625.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>508.467.043.224</b>	<b>532.481.059.741</b>
1. Hàng tồn kho	141		508.467.043.224	532.481.059.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.824.827.007</b>	<b>10.064.995.668</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		989.954.811	819.093.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.834.872.196	9.245.902.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>269.933.799.158</b>	<b>288.945.608.725</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>48.000.000</b>	<b>48.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227.807.841.435</b>	<b>245.119.756.923</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		213.958.606.435	231.270.521.923

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		444.508.432.060	435.680.897.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230.549.825.625)	(204.410.375.969)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.356.388.307</b>	<b>1.356.388.307</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.721.569.416</b>	<b>42.421.463.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40.721.569.416	42.421.463.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.088.962.517.230</b>	<b>1.054.103.024.083</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>807.314.485.896</b>	<b>768.614.784.869</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>803.033.322.814</b>	<b>722.429.177.993</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.999.721.121	3.008.437.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.647.036.394	20.526.054.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		531.348.593	6.266.304.423
4. Phải trả người lao động	314		14.081.149.883	5.447.505.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.296.045.225	9.089.900.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.278.453.046	1.661.059.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		705.985.991.245	661.483.664.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.800.000.000	14.178.350.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.413.577.307	767.900.887
13. Quỹ bình ổn giá *	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.281.163.082</b>	<b>46.185.606.876</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	42.201.228.794
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.281.163.082	3.984.378.082
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>281.648.031.334</b>	<b>285.488.239.214</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>281.648.031.334</b>	<b>285.488.239.214</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.591.148.540	30.431.356.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.591.148.540	30.431.356.420
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.088.962.517.230</b>	<b>1.054.103.024.083</b>

Người Lập

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Chúc Hà*

**Nguyễn Thị Chúc Hà**

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

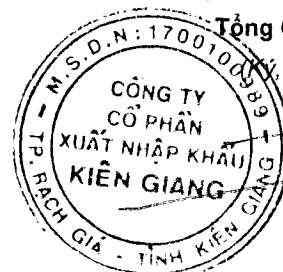
*Trần Thị Thu Hương*

**Trần Thị Thu Hương**

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



*Dương Thị Thanh Nguyệt*

**Dương Thị Thanh Nguyệt**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.153.761.357.967	1.043.692.440.934	3.213.115.594.264	2.353.288.135.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		625.207.385	0	816.881.693	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.153.136.150.582	1.043.692.440.934	3.212.298.712.571	2.353.288.135.431
4. Giá vốn hàng bán	11		1.057.491.065.322	980.528.076.888	2.921.708.655.536	2.189.621.984.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.645.085.260	63.164.364.046	290.590.057.035	163.666.151.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		942.010.222	2.553.009.282	6.367.185.926	8.324.806.737
7. Chi phí tài chính	22		20.488.919.448	11.889.474.143	51.341.493.741	27.667.673.626
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.334.185.303	7.502.826.916	24.973.493.149	16.233.304.203
8. Chi phí bán hàng	24		68.001.676.541	40.449.899.948	187.369.502.313	115.093.751.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.958.450.847	6.996.508.716	28.721.672.152	20.870.843.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		138.048.646	6.381.490.521	29.524.574.755	8.358.688.864
11. Thu nhập khác	31		3.392.126.165	1.150.285.306	4.632.039.929	2.894.548.746
12. Chi phí khác	32		424.132.808	11.000.000	510.718.605	65.823.424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.967.993.357	1.139.285.306	4.121.321.324	2.828.725.325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.106.042.003	7.520.775.827	33.645.896.079	11.187.414.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		621.208.401	1.504.155.165	7.054.747.539	2.673.530.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.484.833.602	6.016.620.662	26.591.148.540	8.513.883.794
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		98	237	1.046	335

Người Lập

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Chúc Hà**

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

**Trần Thị Thu Hương**

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đương Thị Thanh Nguyệt**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG**

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Chín tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>000</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.015.306.974.398	2.098.703.102.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.025.374.820.843)	(2.631.009.110.581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.490.466.128)	(19.563.835.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25.038.073.408)	(16.400.109.151)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.615.149.672)	(1.715.898.817)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.200.143.150	20.705.914.783
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.740.322.318)	(5.410.911.774)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(99.751.714.821)</b>	<b>(554.690.847.838)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>200</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.827.534.168)	(7.967.674.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.539.145	1.062.114.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.362.995.023)</b>	<b>(6.905.560.451)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>300</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.324.838.558.021	2.168.526.778.787
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.282.124.987.076)	(1.741.759.971.025)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.888.480.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>13.825.090.945</b>	<b>426.766.807.762</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(94.289.618.899)</b>	<b>(134.829.600.527)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>119.072.412.496</b>	<b>150.025.784.150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.267.317	(142.182)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>24.786.060.914</b>	<b>15.196.041.441</b>

Người Lập  
(Ký, họ tên)

*Chức*

**Nguyễn Thị Chúc Hà**

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Thanh Hương*

**Trần Thị Thanh Hương**



Ngày 10 tháng 10 năm 2018  
Tổng Giám Đốc

*Trần Thị Thanh Nguyệt*  
**Trần Thị Thanh Nguyệt**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý III năm 2018**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác )

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/09/2018, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 281.648.031.334 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 292 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- |  |   |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa     | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang                |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú    | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang          |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng Tô 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

**3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam ( VNĐ )

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

**3. Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**



- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

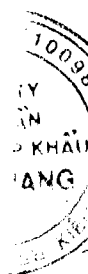
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm ( theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

##### **\* Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

N : 1  
CÔNG  
SỞ PH  
NIỆ  
Gl  
TINH

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**\* Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

**\* Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho ( hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
  - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
  - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

**V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

700  
TY  
TN  
KH  
NG  
KIEN

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
- Tiền mặt	3.436.044.200	5.307.587.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.850.016.714	89.864.825.196
- Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	23.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.786.060.914</b>	<b>119.072.412.496</b>

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>258.116.763.385</b>	<b>90.166.631.302</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông (hàng ủy thác)	217.323.060.898	
+ SWEET FOOD STUFF TRADING		22.924.085.442
+ AJC Trading FZC		42.692.621.662
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.		36.575.000
+ Tổng công ty lương thực miền bắc	15.232.992.365	
+ K. VERSLOVAS FIRM-TRADING HOUSE "TRANSIS"		634.340.000
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.510.732.800	4.389.632.800
+ AKILA TRADING (PTY) LTD	3.911.040.000	
+ DLD COMMODITIES TRADING		6.821.196.898
+ JUPITER KOREA INTERNATIONAL CO, L	1.710.207.000	
+ PERFECTO MARKETING & TRADING.UNF	8.065.822	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	26.319.500	164.482.500
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	15.394.345.000	12.503.697.000
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn ( chi tiết)</b>		
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
<b>Cộng</b>	<b>258.116.763.385</b>	<b>90.166.631.302</b>

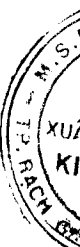
- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/09/2018: 5.331.384.800 đồng
  - Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.510.732.800 đồng .
  - Phải thu khách hàng khác ( TK131XD) : 820.652.000 đồng .



Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 5.262.193.600 đồng.

<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a) Trả trước cho người bán</b>	<b>11.596.120.970</b>	<b>12.102.102.541</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông		2.758.230.040
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu - tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông.		3.329.882.625
+ Cty Lương Thực Đồng Tháp	7.587.700.000	
+ DNTN Mỹ Hưng (XNAB)		2.847.885.040
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	2.640.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH SX TM XNK Tân Lợi		970.000.000
+ Cty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	684.250.000	684.250.000
+ Cty TNHH Đại Phát Tín		422.673.000
+ Cty TNHH MTV TM DV XD Hiền Hương Vy		788.930.504
+ Các khoản ứng trước người bán khác	684.170.970	300.251.332
<b>b) Các khoản khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>11.596.120.970</b>	<b>12.102.102.541</b>

- Các khoản ứng trước cho người bán khác ( Nợ TK331) khó đòi tại 30/09/2018 là 148.343.659 đồng
  - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
  - + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
  - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
  - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 148.343.659 đồng (100%).



4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.635.970.876	987.531.045	7.349.839.334	896.828.265
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu CBCNV (tạm ứng )	575.510.123		5.968.392.454	
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	287.274.734	282.708.942	279.562.246	195.693.573
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	710.353.219	704.822.103	710.353.219	701.134.692
- Phải thu khác	62.832.800		391.531.415	
b) Dài hạn ( chi tiết)				
<b>Cộng</b>	<b>1.635.970.876</b>	<b>987.531.045</b>	<b>7.349.839.334</b>	<b>896.828.265</b>

\* Chi tiết phải thu khác đến 30/09/2018 : 2.431.768.094 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 997.627.953 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2016).
- Phải thu về tạm ứng : 575.510.123 đồng
- Phải thu khác (Phải thu tiền gao chi nhánh TP.HCM): 62.832.800 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 987.531.045 đồng.

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không**

N :  
 CỘ  
 CỘ P  
 T NH  
 N G  
 T N

**6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/09/2018:**

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/09/2018	Số trích DP	Mức trích (%)
<b>A</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>5.331.384.800</b>	<b>5.262.193.600</b>	
1	KUO Corp ( Ximang)	05/2013	Mua xi-măng	4.510.732.800	4.439.041.600	100%
2	Huyền Thị Bé (DNTN Tiên Phong)	04/2008	Mua xăng dầu	225.000	2.725.000	100%
3	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
4	Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	08/2010	Mua xăng dầu	17.900.000	17.900.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
6	Công ty TNHH Tâm Huy	06/2015	Mua xăng dầu	602.770.000	602.770.000	100%
<b>B</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>148.343.659</b>	<b>148.343.659</b>	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	2008	Nợ HĐ06 đo vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
3	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
4	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
<b>B</b>	<b>Phải thu khác</b>			<b>997.627.953</b>	<b>987.531.045</b>	
1	Trần Thanh Đỉnh, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoan	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	Cty TNHH XD Trí Công	2016	Nợ giảm trừ hạng mục Dự án XNST	18.437.055	12.905.939	70%
5	KUO Corp ( Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	287.274.734	282.708.942	100%
6	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
7	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
8	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>6.477.356.412</b>	<b>6.398.068.304</b>	

170  
G T  
YÁN  
P K  
ANG  
1. KIẾ



7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	390.383.912.538		320.995.408.365	
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	389.438.081.262		314.622.070.211	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	449.488.540		1.019.854.476	
- Thành phẩm	84.564.425.597		124.611.503.168	
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	80.497.561.348		121.394.756.554	
- Hàng hóa	27.607.398.367		85.854.293.732	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	15.108.170.794		75.325.607.617	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	5.461.818.182			
<b>Cộng</b>	<b>508.467.043.224</b>	<b>0</b>	<b>532.481.059.741</b>	<b>0</b>

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/09/2018 toàn công ty là **508.467.043.224** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 484.796.021.667 đồng  
 - Ngành hàng Cá cơm: 4.898.977.726 đồng  
 - Ngành hàng xăng dầu: 17.961.045.755 đồng  
 - Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 810.998.076 đồng

**+) Ngành hàng lương thực:**

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 52.511,050 tấn, giá trị 484.796.021.667 đồng.

**+) Ngành hàng Cá Cơm:** Tổng lượng tồn kho: 50.996 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 4.898.977.726 đồng.

**+) Ngành hàng Xăng dầu:**

- Tổng lượng tồn kho: 778.012 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 12.465.876.814 đồng.

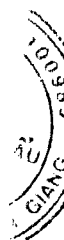
- Hàng hóa đi đường : số lượng 360.000 lít, giá trị 5.461.818.182 đồng

- Chi phí thu mua hàng hóa: 33.350.759 đồng

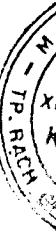
Trong đó số lượng Xí nghiệp còn gửi lại kho DN đầu mỗi là 366.000 lít (20.000 lít xăng E5, 340.000 lít dầu DO, 6.000 lít dầu KO); Số lượng khách hàng gửi kho Xí nghiệp là 122.550 lít (53.000 lít xăng A95 và 69.550 lít dầu DO)

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.



8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
( chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang( chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (30/09/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
- Mở rộng sân phơi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
<b>Cộng</b>	<b>1.356.388.307</b>		<b>1.356.388.307</b>	



**9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>221.766.466.043</b>	<b>141.706.973.287</b>	<b>69.796.170.918</b>	<b>895.495.538</b>	<b>1.515.792.106</b>	<b>435.680.897.892</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>1.164.497.661</b>	<b>5.521.134.590</b>	<b>2.181.184.545</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.866.816.796</b>
- Mua sắm mới	1.164.497.661	5.013.691.962	752.559.545			6.930.749.168
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		468.160.000	1.428.625.000			1.896.785.000
- Mua sắm từ nguồn quỹ phúc lợi						0
- Di chuyển nội bộ		13.500.000				13.500.000
- Tăng khác		25.782.628				25.782.628
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>39.282.628</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>39.282.628</b>
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ		13.500.000	0			13.500.000
- Giảm khác		25.782.628				25.782.628
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>222.930.963.704</b>	<b>147.188.825.249</b>	<b>71.977.355.463</b>	<b>895.495.538</b>	<b>1.515.792.106</b>	<b>444.508.432.060</b>
<b>II- Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>99.028.928.513</b>	<b>64.473.920.691</b>	<b>39.480.854.864</b>	<b>433.102.368</b>	<b>993.569.533</b>	<b>204.410.375.969</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>10.881.564.368</b>	<b>9.668.104.786</b>	<b>5.393.893.654</b>	<b>111.399.132</b>	<b>120.859.512</b>	<b>26.175.821.452</b>
- Khấu hao TSCĐ	10.881.564.368	9.631.732.990	5.393.893.654	111.399.132	120.859.512	26.139.449.656
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL						0
- Bàn giao nội bộ		11.880.000				11.880.000
- Tăng khác		24.491.796				24.491.796
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>36.371.796</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.371.796</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0	0
- Di chuyển nội bộ		11.880.000	0			11.880.000
- Giảm khác		24.491.796				24.491.796
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>109.910.492.881</b>	<b>74.105.653.681</b>	<b>44.874.748.518</b>	<b>544.501.500</b>	<b>1.114.429.045</b>	<b>230.549.825.625</b>
<b>III- Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>122.737.537.530</b>	<b>77.233.052.596</b>	<b>30.315.316.054</b>	<b>462.393.170</b>	<b>522.222.573</b>	<b>231.270.521.923</b>
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>113.020.470.823</b>	<b>73.083.171.568</b>	<b>27.102.606.945</b>	<b>350.994.038</b>	<b>401.363.061</b>	<b>213.958.606.435</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 145.016.678.790 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 7.473.336.377 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 3.742.359.487 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

**10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :**

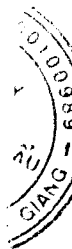
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
<b>II- Hao mòn TSCĐ</b>						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
<b>III- Giá trị còn lại</b>						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.**

17  
 CÔNG T  
 PHÂN  
 HẬP K  
 GIANG  
 H. KIẾ

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/09/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>989.954.811</b>	<b>819.093.175</b>
- Chi phí vận chuyển	19.192.111	
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	90.024.115	306.422.522
- Chi phí mua bảo hiểm	197.611.889	146.141.401
- Chi phí bốc xếp, dỡ hàng, gia công chờ xuất,...	679.126.696	344.529.252
- Chi phí dự án ISO 22000:2005	4.000.000	22.000.000
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>40.721.569.416</b>	<b>42.421.463.495</b>
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng		142.697.910
- Chi phí bao bì	520.860.000	955.194.278
- Chi phí mua bảo hiểm	79.979.493	156.508.566
- Chi phí sửa chữa	1.186.255.071	1.248.911.189
- Chi phí kiểm dịch, kiểm định		10.510.000
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	38.934.474.852	39.907.641.552
<b>Cộng</b>	<b>41.711.524.227</b>	<b>43.240.556.670</b>

13. Tài sản khác	Cuối kỳ (30/09/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/09/2018)		Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	705.985.991.245	705.985.991.245	2.326.547.314.021	2.282.044.987.076	661.483.664.300	661.483.664.300
- Vay ngắn hạn	703.945.991.245	703.945.991.245	2.325.027.314.021	2.278.429.390.076	657.348.067.300	657.348.067.300
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.040.000.000	2.040.000.000	1.520.000.000	3.615.597.000	4.135.597.000	4.135.597.000
b) Vay dài hạn	4.281.163.082	4.281.163.082	1.896.785.000	1.600.000.000	3.984.378.082	3.984.378.082
<b>Cộng</b>	<b>710.267.154.327</b>	<b>710.267.154.327</b>	<b>2.328.444.099.021</b>	<b>2.283.644.987.076</b>	<b>665.468.042.382</b>	<b>665.468.042.382</b>

• Chi tiết nợ vay 30/09/2018:

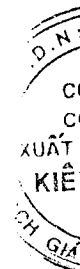
Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	03	3,5% -> 3,7%	18.251.970.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	07	6,35% -> 6,75%	73.157.876.720	Thế chấp TS và hàng TK
VPBank - USD	01	3,70%	5.134.800.000	Quyền đòi nợ từ HĐXX và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	02	4,40%	33.410.020.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	20	6,00%	334.552.949.025	Thế chấp TS và hàng TK
Tiên Phong TP.HCM - USD	02	4,25%	24.849.751.000	Bảo lãnh Tổng Cty; Thế chấp hàng TK và quyền đòi nợ từ HĐXX
BNP Paribas TP.HCM - VNĐ	05	6,30%	36.539.984.500	Bảo lãnh Tổng Cty
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	03	4,00%	31.409.280.000	Thế chấp TS và hàng TK
HDBank Tp.HCM - USD	05	3,5% -> 3,7%	146.639.360.000	Quyền đòi nợ từ HĐXX và hàng TK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP)	06	10,8% -> 11%	6.321.163.082	Thế chấp TS
<b>Cộng</b>			<b>710.267.154.327</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>11.999.721.121</b>	<b>11.999.721.121</b>	<b>3.008.437.796</b>	<b>3.008.437.796</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	3.534.066.975	3.534.066.975		
+ Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC	2.837.124.500	2.837.124.500		
+ Intertek VietNam Ltd	1.908.448.784	1.908.448.784		
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần	1.174.493.892	1.174.493.892		
+ Cty Lương thực Sông Hậu	373.599.600	373.599.600		
- Phải trả người bán khác (XNAB)	257.931.778	257.931.778	345.753.689	345.753.689
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.914.055.592	1.914.055.592	2.662.684.107	2.662.684.107
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn ( chi tiết)</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>11.999.721.121</b>	<b>11.999.721.121</b>	<b>3.008.437.796</b>	<b>3.008.437.796</b>



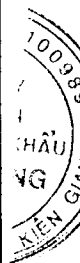
16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/09/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>26.647.036.394</b>	<b>26.647.036.394</b>	<b>20.526.054.194</b>	<b>20.526.054.194</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty Cổ phần HUM	9.630.000.000	9.630.000.000		
+ MULIA TIASA COMPANY TRADING	6.759.065.625	6.759.065.625	6.576.748.360	6.576.748.360
+ TIMOR FOOD UNIPESSOAL LDA	4.838.934.569	4.838.934.569		
+ Cty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu			8.565.000.000	8.565.000.000
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700		
+ DGL COMMODITIES INC	1.615.875.000	1.615.875.000		
+ SYT. SUNRISE (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000		
+ CN Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông			546.000.000	546.000.000
+ DNTN Phúc Ngân	2.527.500.000	2.527.500.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	221.452.500	221.452.500	4.838.305.834	4.838.305.834
<b>b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>26.647.036.394</b>	<b>26.647.036.394</b>	<b>20.526.054.194</b>	<b>20.526.054.194</b>

1700  
NG T  
PHÂN  
HẬP  
GIÁ  
TÍNH



17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/09/2018)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	154.883.938	931.254.288	1.085.320.149	818.077
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.090.932.649	7.054.747.539	12.615.149.672	530.530.516
- Thuế thu nhập cá nhân	20.487.836	503.302.164	523.790.000	-
- Thuế nhà đất		8.866.758	8.866.758	-
- Tiền thuê đất	-	229.238.153	229.238.153	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>6.266.304.423</b>	<b>8.740.408.902</b>	<b>14.475.364.732</b>	<b>531.348.593</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
<b>Cộng</b>	<b>6.266.304.423</b>	<b>8.740.408.902</b>	<b>14.475.364.732</b>	<b>531.348.593</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/09/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	<b>16.296.045.225</b>	<b>9.089.900.718</b>
- Trích chi phí vận chuyển	60.210.090	33.655.000
- Trích CP huấn luyện an toàn, lao động, VSLĐ	56.500.000	
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX (tiền điện)	69.414.260	163.960.730
- Trích trước chi phí lắp đặt phần mềm kế toán ch	76.339.200	76.339.200
- Trích chi phí chuyển đổi tên giấy CNQSDĐ	167.994.000	167.994.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	120.000.000	114.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	653.573.717	718.967.805
- Trích trước lãi trả chậm theo HĐ	684.417.708	1.530.169.212
- Trích trước lãi phải trả	10.992.672.863	6.008.286.580
- Trích phí bảo lãnh	2.760.986.300	
- Trích trước chi phí thuê đất	28.813.385	16.464.791
- Trích phí bảo hộ lao động 2018	309.730.800	
- Trích thù lao HĐQT, ban kiểm soát	78.000.000	
- Trích trước chi phí khác	237.392.902	260.063.400
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>16.296.045.225</b>	<b>9.089.900.718</b>



<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.278.453.046</b>	<b>1.661.059.847</b>
- Kinh phí công đoàn +BHXH +BHYT+BHTN	2.928.340.695	119.651.607
- Phải trả khác ( tạm treo thuế TNCN )	21.307.749	14.791.799
- Tiền bồi thường do sự cố cháy tại kho XN Sơn Thuận		1.019.930.226
- Tiền bồi thường hàng ướn- Tàu Atlantis Unity- HĐUT 10- Sika 16	7.265.623.302	
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	48.000.000	
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVM)	448.348.500	448.348.500
- Trang phục năm 2018	1.450.000.000	
- Phải trả khác	83.832.800	25.337.715
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn ( chi tiết từng mục)</b>	<b>0</b>	<b>42.201.228.794</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải trả cổ tức 6TCN 2016		3.458.480.000
- Phải trả khác (phải trả về cổ phần hóa)		38.742.748.794
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>12.278.453.046</b>	<b>43.862.288.641</b>

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>	<b>Quỹ PL hình thành TSCĐ</b>	<b>Quỹ thưởng BQLĐH</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>197.332.041</b>	<b>347.151.116</b>	<b>199.634.703</b>	<b>23.783.027</b>	<b>767.900.887</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>2.341.553.210</b>	<b>2.341.553.210</b>	<b>0</b>	<b>268.250.000</b>	<b>4.951.356.420</b>
- Tăng do PP Lợi nhuận	2.341.553.210	2.341.553.210		268.250.000	4.951.356.420
- Tăng khác					0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>159.565.000</b>	<b>146.115.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>305.680.000</b>
- Chi trong kỳ	159.565.000	146.115.000			305.680.000
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.379.320.251</b>	<b>2.542.589.326</b>	<b>199.634.703</b>	<b>292.033.027</b>	<b>5.413.577.307</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện : không**

**21. Trái phiếu phát hành : không**

<b>22. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>14.178.350.000</b>
- Quỹ lương dự phòng 17% (Năm 2017)		4.378.350.000
- Dự phòng phải trả khác( chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ)	9.800.000.000	9.800.000.000
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn ( chi tiết từng khoản như ngắn hạn)</b>		

Khoản lương dự phòng 17% số tiền 4.378.350.000 đồng, đến 30/06/2018 Công ty chưa sử dụng nên giảm chi phí tại 30/06/2018 là 4.378.350.000 đồng.

<b>23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

N :  
CÔ  
CÔ  
ẤT N  
KIÊN  
GIA

24- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	254.300.000.000		756.882.794	30.431.356.420		285.488.239.214
<b>Tăng trong kỳ</b>				<b>26.591.148.540</b>		<b>26.591.148.540</b>
- Tăng do lãi				26.591.148.540		26.591.148.540
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong kỳ</b>				<b>30.431.356.420</b>		<b>30.431.356.420</b>
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				30.431.356.420		30.431.356.420
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>254.300.000.000</b>		<b>756.882.794</b>	<b>26.591.148.540</b>		<b>281.648.031.334</b>

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/09/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
<b>Cộng</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>254.300.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối kỳ 30/09/2018	Đầu năm 01/01/2018
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	28.888.480.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận 6TCN2016:	3.458.480.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2017:	25.430.000.000	

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b> <b>30/09/2018</b>	<b>Đầu năm</b> <b>01/01/2018</b>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

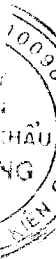
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp :</b>	<b>Cuối kỳ</b> <b>30/09/2018</b>	<b>Đầu năm</b> <b>01/01/2018</b>
- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	756.882.794
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

**e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.**

<b>25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
<b>Cộng</b>		

<b>26. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>27. Nguồn kinh phí</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		



**28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

<b>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.**

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: 0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

**c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.**

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/09/2018 : 101.589,29 USD

**d) Vàng tiền tệ: 0 đồng**

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng** ( thuyết minh chi tiết giá trị ( theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	: 1.294.337.446 đồng
+ Nợ xử lý năm 2008	: 1.628.257.544 đồng
- Cty TNHH Hồng Hải	: 138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	: 70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	: 6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	: 217.433.000 đồng
- NM Xây lúa Trung Ngay	: 1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	: 32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	: 135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: 38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: 25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TDN 2016:	: 12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: 46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó</b>	<b>3.212.298.712.571</b>	<b>2.353.288.135.431</b>
- Doanh thu bán hàng	3.212.022.008.071	2.352.838.159.605
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	276.704.500	449.975.826

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu ( mã số 02)</b>	<b>816.881.693</b>	<b>0</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	816.881.693	
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>3. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<b>2.921.708.655.536</b>	<b>2.189.621.984.188</b>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.872.387.735.302	2.163.860.308.534
- Hao hụt bảo quản	2.061.396.822	1.154.555.041
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Chi phí hạch toán giá vốn	47.259.523.412	24.607.120.613
<b>Cộng</b>	<b>2.921.708.655.536</b>	<b>2.189.621.984.188</b>

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.539.145	1.144.613.277
- Lãi bán ngoại tệ	246.819.000	1.236.417.265
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.655.827.781	5.943.776.195
- Doanh thu tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.367.185.926</b>	<b>8.324.806.737</b>

<b>5. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay	24.973.493.149	16.233.304.203
- Lãi trả chậm	4.976.464.419	5.748.759.066
- Phí bảo lãnh	4.659.616.436	643.500.000
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	9.653.769.532	3.877.318.533
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.078.150.205	1.164.791.824
<b>Cộng</b>	<b>51.341.493.741</b>	<b>27.667.673.626</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thu phí do đổi cảng	113.760.000	218.817.744
- Thu hoa hồng, khuyến mại		5.708.000
- Thu nhập từ bán trâu	1.624.190.000	2.001.989.166
- Thu nhập từ bán bao phế		402.410.909
- Thu nhập từ gia công gạo		9.474.000
- Thu nhập từ gia công sấy lúa		31.805.219
- Thu phí quảng cáo, trang trí biển hiệu	303.629.636	75.320.000
- Thu cho thuê cãntin	409.092	1.227.276
- Thu tiền thưởng tàu	112.585.591	145.358.493
- Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng XK	2.451.700.000	
- Thu khác	25.765.610	2.437.939
<b>Cộng</b>	<b>4.632.039.929</b>	<b>2.894.548.746</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thưởng tàu theo HĐUT năm 2017	85.685.348	
- Truy thu thuế	-	31.566.115
- Bị phạt thuế	900.449	23.257.306
- Bị phạt nộp trễ hồ sơ đăng ký Cty đại chúng	-	5.000.000
- Nộp phạt vi phạm hành chính về hóa đơn (XNT)	-	6.000.000
- Chi phí khác	424.132.808	-
<b>Cộng</b>	<b>510.718.605</b>	<b>65.823.421</b>

G T  
PHÂN  
ÁP  
GIÁ

TINH



<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu</b>	<b>2.968.508.998.264</b>	<b>2.228.688.944.412</b>
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.878.119.234.026	2.156.906.519.090
- Chi phí vật liệu sản xuất( 6272 )	1.305.630.670	1.086.362.394
- Chi phí dụng cụ sản xuất ( 6273 )	202.030.716	99.724.900
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng ( 6412 )	85.796.592.334	70.289.863.638
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng ( 6413 + 6423 )	2.973.784.612	208.567.980
- Chi phí vật liệu quản lý ( 6422 )	111.725.906	97.906.410
- Chi phí hao hụt ( 6419 + 6429 )		
<b>b. Chi phí nhân công</b>	<b>23.800.284.535</b>	<b>22.681.666.362</b>
- Chi phí nhân công( 622 )	7.629.913.385	4.609.743.614
- Chi phí nhân viên phân xưởng( 6271 )	2.559.715.823	2.754.681.270
- Chi phí nhân viên kinh doanh ( 6411 + 6421 )	13.610.655.327	15.317.241.478
<b>c. Chi phí khấu hao TSCĐ</b>	<b>26.139.449.656</b>	<b>19.190.442.862</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN ( 6274 )	1.727.032.632	2.844.120.548
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD ( 6414 + 6424 )	2.209.410.061	1.813.576.383
- Chi phí khấu hao TK 632	22.203.006.963	14.532.745.931
<b>d. Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>106.780.450.659</b>	<b>50.285.691.962</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN ( 6277 )	7.706.805.482	6.561.329.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD ( 6417 + 6427 )	99.073.645.177	43.724.362.076
<b>e. Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>12.570.646.887</b>	<b>4.739.834.080</b>
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN ( 6278 )	255.285.839	226.756.555
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD ( 6418 + 6428 )	11.721.035.102	6.355.168.149
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	594.325.946	(1.842.090.624)
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.137.799.830.001</b>	<b>2.325.586.579.678</b>

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.054.747.539	2.673.530.395
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>7.054.747.539</b>	<b>2.673.530.395</b>



## 7. Những thông tin khác.

### \* Thuyết minh kết quả SXKD chín tháng đầu năm 2018:

#### a. Sản lượng thực hiện :

\* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

##### + Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 176.609,540 tấn
- Cá cơm XK : 222,870 tấn

##### + Nội địa :

- Lương thực : 69.459,096 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 63.904,420 tấn
- Lúa khô: 386,520 tấn
- Phụ phẩm: 5.168,156 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 20.174,015 m<sup>3</sup>
- Cá cơm các loại : 94,366 tấn
- Trong đó thành phẩm : 0,863 tấn

#### b. Kim ngạch xuất khẩu:

**94.349.265,25 USD**

+ Lương thực:

93.190.565,25 USD

+ Cá cơm:

1.158.700,00 USD

#### c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

**3.212.298.712.571 đồng**

- Lương thực :

2.862.814.554.662 đồng

- Cá cơm:

27.413.336.374 đồng

- Xăng dầu:

322.070.821.535 đồng

#### d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (+) 30.964.642.886 đồng
- Cá cơm: (+) 1.003.948.496 đồng
- Kinh doanh xăng dầu: (+) 1.677.304.697 đồng
- + Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 33.645.896.079 đồng
- + Thuế TNDN hiện hành: (-) 7.054.747.539 đồng
- + Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 26.591.148.540 đồng

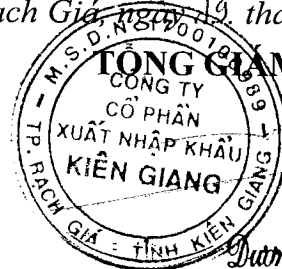
LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Hương

Rạch Giá, ngày 19 tháng 10 năm 2018



Dương Thị Thanh Nguyệt

**BÁO CÁO**

V/v Giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế quý III/2018  
so với quý III/2017

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý III/2018	Quý III/2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	86.456,76	93.692,88	92,28	(7.236,12)
a	Xuất khẩu	tấn	66.855,94	84.463,63	79,15	(17.607,69)
	+ Thành phẩm	tấn	66.855,94	84.463,63	79,15	(17.607,69)
b	Nội địa	tấn	19.600,82	9.229,25	212,38	10.371,57
	+ Thành phẩm	tấn	17.963,76	7.233,84	248,33	10.729,92
	+ Phụ phẩm, lúa	tấn	1.637,05	1.995,41	82,04	(358,36)
1.2	Xăng dầu	m3	6.496,49	7.005,129	92,74	(508,64)
1.3	Cá cơm các loại	tấn	121,19	87,23	138,93	33,96
	+ Xuất khẩu	tấn	69,67	67,43	103,32	2,24
	+ Nội địa	tấn	51,52	19,80	260,22	31,72
2	Doanh thu thuần	đồng	1.153.136.150.582	1.043.692.440.934	110,49	109.443.709.648
3	Giá vốn hàng bán	"	1.057.491.065.322	980.528.076.888	107,85	76.962.988.434
4	Lãi gộp	"	95.645.085.260	63.164.364.046	151,42	32.480.721.214
5	DT hoạt động tài chính	"	942.010.222	2.553.009.282	36,90	(1.610.999.060)
6	CP tài chính, trong đó:	"	20.488.919.448	11.889.474.143	172,33	8.599.445.305
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	230,52	121,79	189,28	108,73
	+ Cá cơm	đ/kg	268,81	1.255,85	21,40	(987,04)
	+ Xăng dầu	đ/lít	80,99	52,64	153,86	28,35
7	CP bán hàng	"	68.001.676.541	40.449.899.948	168,11	27.551.776.593
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	601,68	415,61	144,77	186,07
	+ Cá cơm	đ/kg	2.643,89	3.069,71	86,13	(425,82)
	+ Xăng dầu	đ/lít	231,62	177,32	130,62	54,30

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý III/2018	Quý III/2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
8	CP Quản lý	đồng	7.958.450.847	6.996.508.716	113,75	961.942.131
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	73,23	60,35	121,34	12,88
	+ Cá cơm	đ/kg	3.207,17	3.224,03	99,48	(16,86)
	+ Xăng dầu	đ/lít	190,62	151,43	125,88	39,19
9	LN thuần từ HĐKD	"	138.048.646	6.381.490.521	2,16	(6.243.441.875)
10	Thu nhập khác	"	3.392.126.165	1.150.285.306	294,89	2.241.840.859
11	Chi phí khác	"	424.132.808	11.000.000	3.855,75	413.132.808
12	Lợi nhuận khác	"	2.967.993.357	1.139.285.306	260,51	1.828.708.051
13	Tổng LN trước thuế	"	3.106.042.003	7.520.775.827	41,30	(4.414.733.824)
14	Chi phí thuế TNDN	"	621.208.401	1.504.155.165	41,30	(882.946.764)
15	LN sau thuế TNDN	"	2.484.833.602	6.016.620.662	41,30	(3.531.787.060)

**Thuyết minh:** Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý III/2018 lãi 2,485 tỷ đồng, đạt 41,3% so quý III/2017. Nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:

- Sản lượng gạo bán ra các loại 86.456,76 tấn, trong đó xuất khẩu là 66.855,94 tấn giảm 20,85% so cùng kỳ do hàng giao sang tháng 10/2018.
- Chi phí bán hàng tăng 186,06 đ/kg so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí bao bì tăng do đóng hàng bao nhỏ và phát sinh chi phí ủy thác xuất khẩu.

2. Ngành xăng dầu

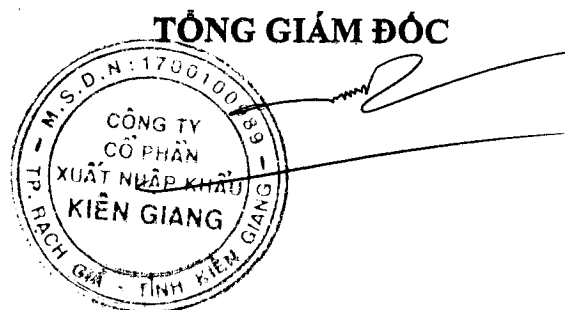
- Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 6.496,49 m<sup>3</sup>, giảm 7,26% so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



*Dương Thị Khanh Nguyệt*